

Phụ lục

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Biểu 1. Khoáng sản kim loại

Đơn vị: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
						Sắt kim loại	tấn	8.000.000
		I102				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	450.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	700.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.825.000
		I103				<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	550.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	600.000
						Quặng Hematit + Limonit (không từ tính) hàm lượng Fe ≥52%	Tấn	600.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	150.000
	I4					Vàng		
		I401				<i>Quặng vàng gốc</i>		
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/ Tấn	Tấn	7.640.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥8 gram/Tấn	Tấn	17.490.000
		I402				<i>Vàng kim loại (vàng cốt); vàng sa khoáng</i>	kg	1.254.000.000
		I403				<i>Tinh quặng vàng</i>		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au≤240 gram/Tấn	tấn	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240gram/Tấn	tấn	250.000.000
	I5					Đất hiếm		
		I501				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng TR₂O₃≤1%</i>	Tấn	120.000
		I502				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng 1%<TR₂O₃≤2%</i>	Tấn	190.000
		I507				<i>Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR₂O₃</i>	Tấn	1.500.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I602				Bạc	kg	19.200.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701						
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO ₃ ≤0,3%	tấn	1.850.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.770.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	4.150.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	5.070.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	6.084.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	tấn	45.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	27.000.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	16.350.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	2.244.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	Tấn	690.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	1.370.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	2.290.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	4.120.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	5.500.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	6.600.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	Tấn	18.150.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	
						Tinh quặng đồng có hàm lượng $20\% \leq \text{Cu} \leq 23\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	35.360.000
						Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} > 23\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	39.650.000